

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC LĨNH VỰC/NGÀNH TỐT NGHIỆP CỦA THÍ SINH ĐƯỢC
ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN VB2 TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - HẬU CẦN CAND
(Kèm theo Thông báo số /TB-T07-P3 ngày tháng 2 năm 2025)

TT	Mã số	Lĩnh vực/Ngành được dự tuyển
1	734	Kinh doanh và quản lý
2	73401	Kinh doanh
3	7340101	Quản trị kinh doanh
4	7340115	Marketing
5	7340116	Bất động sản
6	7340120	Kinh doanh quốc tế
7	7340121	Kinh doanh thương mại
8	7340122	Thương mại điện tử
9	7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may
10	73402	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm
11	7340201	Tài chính – Ngân hàng
12	7340204	Bảo hiểm
13	73403	Kế toán – Kiểm toán
14	7340301	Kế toán
15	7340302	Kiểm toán
16	73404	Quản trị – Quản lý
17	7340401	Khoa học quản lý
18	7340403	Quản lý công
19	7340404	Quản trị nhân lực
20	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
21	7340406	Quản trị văn phòng
22	7340408	Quan hệ lao động
23	7340409	Quản lý dự án
24	73490	Khác
25	738	Pháp luật
26	73801	Luật
27	7380101	Luật
28	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính
29	7380103	Luật dân sự và tổ tụng dân sự
30	7380104	Luật hình sự và tổ tụng hình sự
31	7380107	Luật kinh tế
32	7380108	Luật quốc tế
33	73890	Khác
34	742	Khoa học sự sống
35	74201	Sinh học
36	7420101	Sinh học
37	74202	Sinh học ứng dụng
38	7420201	Công nghệ sinh học
39	7420202	Kỹ thuật sinh học
40	7420203	Sinh học ứng dụng
41	74290	Khác
42	748	Máy tính và công nghệ thông tin
43	74801	Máy tính

TT	Mã số	Lĩnh vực/Ngành được dự tuyển
44	7480101	Khoa học máy tính
45	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
46	7480103	Kỹ thuật phần mềm
47	7480104	Hệ thống thông tin
48	7480106	Kỹ thuật máy tính
49	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
50	74802	Công nghệ thông tin
51	7480201	Công nghệ thông tin
52	7480202	An toàn thông tin
53	74890	Khác
54	751	Công nghệ kỹ thuật
55	75101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng
56	7510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc
57	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
58	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
59	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông
60	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
61	75102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
62	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
63	7510202	Công nghệ chế tạo máy
64	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
65	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
66	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt
67	7510207	Công nghệ kỹ thuật tàu thủy
68	7510211	Bảo dưỡng công nghiệp
69	75103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
70	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
71	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông
72	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
73	75104	Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường
74	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học
75	7510402	Công nghệ vật liệu
76	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
77	7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân
78	75106	Quản lý công nghiệp
79	7510601	Quản lý công nghiệp
80	7510604	Kinh tế công nghiệp
81	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
82	75107	Công nghệ dầu khí và khai thác
83	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu
84	75108	Công nghệ kỹ thuật in
85	7510801	Công nghệ kỹ thuật in
86	75190	Khác
87	752	Kỹ thuật
88	75201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật
89	7520101	Cơ kỹ thuật
90	7520103	Kỹ thuật cơ khí
91	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử

TT	Mã số	Lĩnh vực/Ngành được dự tuyển
92	7520115	Kỹ thuật nhiệt
93	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực
94	7520117	Kỹ thuật công nghiệp
95	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
96	7520120	Kỹ thuật hàng không
97	7520121	Kỹ thuật không gian
98	7520122	Kỹ thuật tàu thủy
99	7520130	Kỹ thuật ô tô
100	7520137	Kỹ thuật in
101	75202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
102	7520201	Kỹ thuật điện
103	7520204	Kỹ thuật ra đa- dẫn đường
104	7520205	Kỹ thuật thủy âm
105	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
106	7520212	Kỹ thuật y sinh
107	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
108	75203	Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường
109	7520301	Kỹ thuật hoá học
110	7520309	Kỹ thuật vật liệu
111	7520310	Kỹ thuật vật liệu kim loại
112	7520312	Kỹ thuật dệt
113	7520320	Kỹ thuật môi trường
114	75204	Vật lý kỹ thuật
115	7520401	Vật lý kỹ thuật
116	7520402	Kỹ thuật hạt nhân
117	75205	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa
118	7520501	Kỹ thuật địa chất
119	7520502	Kỹ thuật địa vật lý
120	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
121	75206	Kỹ thuật mỏ
122	7520601	Kỹ thuật mỏ
123	7520602	Kỹ thuật thăm dò và khảo sát
124	7520604	Kỹ thuật dầu khí
125	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng
126	75290	Khác
127	7529001	Kỹ thuật biển
128	758	Kiến trúc và xây dựng
129	75801	Kiến trúc và quy hoạch
130	7580101	Kiến trúc
131	7580102	Kiến trúc cảnh quan
132	7580103	Kiến trúc nội thất
133	7580104	Kiến trúc đô thị
134	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị
135	7580106	Quản lý đô thị và công trình
136	7580108	Thiết kế nội thất
137	7580111	Bảo tồn di sản kiến trúc - đô thị
138	7580112	Đô thị học
139	75802	Xây dựng

TT	Mã số	Lĩnh vực/Ngành được dự tuyển
140	7580201	Kỹ thuật xây dựng
141	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
142	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển
143	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
144	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
145	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng
146	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước
147	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước
148	75803	Quản lý xây dựng
149	7580301	Kinh tế xây dựng
150	7580302	Quản lý xây dựng
151	75890	Khác
152	772	Sức khỏe
153	77201	Y học
154	7720101	Y khoa
155	7720110	Y học dự phòng
156	7720115	Y học cổ truyền
157	77202	Dược học
158	7720201	Dược học
159	7720203	Hoá dược
160	77203	Điều dưỡng - hộ sinh
161	7720301	Điều dưỡng
162	7720302	Hộ sinh
163	77204	Dinh dưỡng
164	7720401	Dinh dưỡng
165	77205	Răng - Hàm - Mặt (Nha khoa)
166	7720501	Răng - Hàm - Mặt
167	7720502	Kỹ thuật phục hình răng
168	77206	Kỹ thuật Y học
169	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
170	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học
171	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
172	77207	Y tế công cộng
173	7720701	Y tế công cộng
174	77208	Quản lý Y tế
175	7720801	Tổ chức và quản lý y tế
176	7720802	Quản lý bệnh viện
177	77290	Khác
178	7729001	Y sinh học thể dục thể thao
179	776	Dịch vụ xã hội
180	77601	Công tác xã hội
181	7760101	Công tác xã hội
182	7760102	Công tác thanh thiếu niên
183	8760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật
184	77690	Khác